

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **55/2020/HNGĐ-ST**  
Ngày: 29-9-2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Thành Đạt.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hùng.

2. Ông Nguyễn Văn Ngư.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Huyền T**, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**2. Bị đơn:** Anh **Nguyễn Vũ L**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

*(Chị T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; Anh L vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 6 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày:

Chị Nguyễn Thị Huyền T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ huyện K, tỉnh Sóc Trăng ngày 10 tháng 01 năm 2018. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh L không lo làm ăn, không chăm lo gia đình. Chị T và anh L đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019 đến nay. Chị T nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Thời gian chung sống thì chị T và anh L có con chung tên Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 04 tháng 01 năm 2018 (giới tính: Nữ), con chung hiện đang sống với chị T. Chị T có việc làm, thu nhập ổn định nên chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi và chị không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn anh Nguyễn Vũ L:

Anh L đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh L đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

- Tại Biên bản xác minh ngày 26 tháng 8 năm 2020, mâu thuẫn gia đình giữa chị T, anh L:

Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị T, anh L không trình báo, không yêu cầu hòa giải nên địa phương không biết được mâu thuẫn gia đình giữa anh chị.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên

tòa là chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T, cụ thể: Chị T được ly hôn với anh L; Giao con chung tên Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 04 tháng 01 năm 2018 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, chị T không yêu cầu nên anh L không phải cấp dưỡng nuôi; Về tài sản chung và nợ chung thì không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Nguyễn Vũ L. Anh L cư trú tại Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, anh L vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh L theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T, anh L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, chị T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, anh L thì vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh L.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh L tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 06, ngày 10 tháng 01 năm 2018. Tại thời điểm kết hôn thì chị T, anh L đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 của Luật hôn

nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi kết hôn thì chị T, anh L chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh L không chăm lo làm ăn, cũng không quan tâm, chăm sóc gia đình nên hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống với nhau.

[2.3] Tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”* và Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Theo quy định viện dẫn thì chị T, anh L là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thế nhưng khi phát sinh mâu thuẫn thì anh, chị không tìm cách hàn gắn, mà mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc nhau, không chung sống với nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã triệu tập chị T, anh L tham gia phiên hòa giải nhưng anh L đều vắng mặt nên không hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy chị T, anh L đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số: 02/2018, ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thì chị T, anh L có con chung tên Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 04 tháng 01 năm 2018 (giới tính: Nữ). Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, anh L thì không có ý kiến phản đối yêu cầu này của chị T. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.5] Tại Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Theo quy định viện dẫn thì chị T, anh L có quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, cũng như thỏa thuận về quyền, nghĩa của mỗi bên đối với con sau khi ly hôn, thế nhưng anh, chị

không thỏa thuận được. Do đó, việc giao con chung cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng do Hội đồng xét xử quyết định.

[2.6] Tại Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T có việc làm, thu nhập ổn định và có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Cháu B hiện tại do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống của cháu đã ổn định, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29 tháng 9 năm 2020) thì cháu B chưa đủ 36 tháng tuổi. Để đảm bảo cuộc sống của con chung không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung thì giao con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi là phù hợp với quy định pháp luật. Như vậy, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định viện dẫn thì anh L không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với chị T. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.8] Về cấp dưỡng: Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Theo quy định viện dẫn thì anh L là người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, nhưng do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.9] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.10] Như đã phân tích, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.11] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 8, Điều 9, Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị Huyền T được ly hôn với anh Nguyễn Vũ L.

**2. Về con chung:**

- Giao con chung tên Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 04 tháng 01 năm 2018 (giới tính: Nữ) cho chị Nguyễn Thị Huyền T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi.

- Anh Nguyễn Vũ L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về cấp dưỡng:** Chị Nguyễn Thị Huyền T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

**4. Về tài sản chung và nợ chung:** Chị Nguyễn Thị Huyền T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

**5. Về án phí sơ thẩm:** Chị Nguyễn Thị Huyền T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0005149, ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nguyễn Thị Huyền T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

**6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.**

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,

7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Đ huyện K, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Thành Đạt**